

Số: **41**/TB-PTQĐ

Quảng Trị, ngày **15** tháng 4 năm 2026

## THÔNG BÁO

**V/v niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện dự án dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 1)**

Căn cứ Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 3, Điều 87, Luật đất đai và khoản 9, Điều 3, Nghị quyết 254/2025/QH15. Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND phường Đồng Thuận niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

**1. Địa điểm niêm yết công khai:**

- Trụ sở UBND phường Đồng Hới;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Đồng Hới;
- Nhà văn hóa TDP 10 Đồng Phú phường Đồng Hới;
- Gửi trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.

**2. Thời gian niêm yết công khai:** 10 ngày, kể từ ngày 15/4/2026 đến ngày 24/4/2026.

**3. Nội dung:** Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm theo.

Trong thời gian niêm yết công khai, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có ý kiến về phương án thì gửi bằng văn bản về Trung tâm Phát triển quỹ đất để Trung tâm xem xét giải đáp. Địa chỉ gửi về: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị, số 08 Đường Văn Cao, phường Đồng Hới.

Vậy, Trung tâm thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết để phối hợp thực hiện. Kính đề nghị UBND phường Đồng Hới phối hợp niêm yết công khai phương án đảm bảo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND phường Đồng Hới;
- TDP 10 Đồng Phú phường Đồng Hới;
- Lưu: VT, GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phan Đăng Hải**

**PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI  
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới,  
phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 1)**

*(Kèm theo Thông báo số: 41 /TB-PTQĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026)*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2003/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh;

*16*

Căn cứ Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 1348/UBND-KTHT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới về việc xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, thông tin địa chính các thửa đất thu hồi dự án Khu đô thị hỗn hợp Trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró;

Căn cứ Chính lý địa chính (phục vụ thu hồi đất - đợt 1) tờ bản đồ số 29, 31, 32, 33 do Trung tâm Kỹ thuật NN&MT lập ngày 25/3/2026 được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 30/3/2026;

Căn cứ Công văn số 1813/UBND-KTHT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới Về việc xác nhận đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện Dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 1);

Căn cứ Công văn số 928/UBND-KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị phường Đồng Hới về việc cung cấp phương án giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Chứng thư định giá số đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 và Báo cáo thuyết minh kèm theo Chứng thư định giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ số liệu kiểm đếm tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng trong phạm vi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình;

## **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

- |  |                           |
|--|---------------------------|
| 1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi:   | 14.607,60 m <sup>2</sup>  |
| - Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)  | 14.607,60 m <sup>2</sup>  |
| 2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng:                         | 3 đối tượng               |
| 3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: bằng tiền          |                           |
| 4. Phương án bố trí tái định cư: Không.  |                           |
| 5. Phương án bồi thường bằng đất ở: Không.                                     |                           |
| 6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không |                           |
| 7. Kinh phí thực hiện phương án:   | <b>6.445.348.500 đồng</b> |
| 7.1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:                            | 6.445.348.500 đồng        |

|   |                    |
|---|--------------------|
| - Kinh phí bồi thường về đất:                             | 744.987.600 đồng   |
| - Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất | 1.789.324.200 đồng |
| - Kinh phí hỗ trợ:  | 3.911.036.700 đồng |

7.2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: theo dự toán thực tế.

7.3. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn thực hiện dự án.

8. Tiến độ thực hiện phương án: Sau khi UBND phường phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

9. Cơ chế thưởng: Người có đất thu hồi chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường GPMB, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ trước hoặc đúng thời hạn trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần đầu và bàn giao mặt bằng trước hoặc đúng thời gian 10 ngày tính từ ngày có Quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền. Mức thưởng theo quy định tại khoản 3, Điều 14, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị.



## II. BẢNG TỔNG HỢP

| TT | HỌ VÀ TÊN  | GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT | GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ     | TỔNG CỘNG            |
|----|--|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1  | Ông: Phan Văn Sum - Bà: Phan Thị Kiệp<br>CCCD số: 044062001925<br>Địa chỉ: TDP 9 Đồng Phú - Phường Đồng Hới            | 393.873.000               | 955.290.500                           | 2.066.352.300        | 3.415.515.800        |
| 2  | Hộ ông, bà: Trần Ngọc Ánh - Nguyễn Thị Kim Thành<br>CCCD số: 044064002819<br>Địa chỉ: TDP 3 Đồng Phú - Phường Đồng Hới | 295.871.400               | 706.410.500                           | 1.544.944.100        | 2.547.226.000        |
| 3  | Hộ ông, bà: Phạm Bá Sầm - Lại Thị Hoa<br>CCCD số: 044079003001<br>Địa chỉ: TDP 1 Đồng Phú - Phường Đồng Hới            | 55.243.200                | 127.623.200                           | 299.740.300          | 482.606.700          |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>744.987.600</b>        | <b>1.789.324.200</b>                  | <b>3.911.036.700</b> | <b>6.445.348.500</b> |

**III. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT**

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú  |
|----|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|------------------|--|
| 1  | Hộ ông bà: Phan Văn Sum - Phan Thị Kiệp  |                |            |                |               |                      | 3.415.515.800    |  |
| a. | Thông tin người có đất bị thu hồi  |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Ông: Phan Văn Sum - Bà: Phan Thị Kiệp<br>CCCD số: 044062001925<br>Địa chỉ: TDP 9 Đồng Phú - Phường Đồng Hới  |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Số điện thoại: 0904147202  |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 99,7% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.  |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư  | khẩu           | 8          |                |               |                      |                  |  |
| b. | Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi   |                |            |                |               |                      |                  |  |
|    | Bị thu hồi thửa đất số 2 tờ bản đồ số 31, diện tích 7.723,0m <sup>2</sup> , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng.<br>Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc một phần thửa đất số 02 tờ bản đồ số 8 (BĐĐC Đồng Phú 2014) đất NTS diện tích 7658,1m <sup>2</sup> của hộ ông Phan Văn Sum. Diện tích hiện trạng sử dụng là 7723,0m <sup>2</sup> , đất có nguồn gốc UBND phường Đồng Phú giao cho hộ Phan Văn Sum sử dụng nuôi trồng thủy sản từ tháng 5/2004.<br>(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới). |                |            |                |               |                      |                  |  |
| c. | Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường   |                |            |                |               |                      |                  |  |
|    | <b>Bồi thường về đất</b><br>Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.  |                |            |                |               |                      | 393.873.000      | Làm tròn số đến hàng trăm đồng                     |
| -  | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 2, TBĐ 31, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)   | m <sup>2</sup> | 7.723,0    | 51.000         | 100%          | 393.873.000          |                  | Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 |

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ  | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)   | Ghi chú                               |
|----|---|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|
| ➤  | <b>Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất</b><br>Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024. |                |            |                |               |                      | <b>955.290.500</b> | <i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i> |
| *  | Tài sản trên thửa đất số 2 tờ bản đồ số 31  | m <sup>2</sup> | 7.723,0    |                |               |                      |                    |                                       |
| -  | Chuối có buồng  | cây            | 7,0        | 117.100        | 100%          | 819.700              |                    | Mục 4.B - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Chuối cây từ 45 ngày đến chưa có buồng  | cây            | 18,0       | 66.500         | 100%          | 1.197.000            |                    | Mục 4.B - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Keo đường kính 35cm<Φ<40cm  | cây            | 2,0        | 600.400        | 100%          | 1.200.800            |                    | Mục 2.D - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Keo đường kính 8cm<Φ<10cm   | cây            | 10,0       | 59.600         | 100%          | 596.000              |                    | Mục 2.D - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Xoan đường kính 6cm < Φ<8 cm  | cây            | 3,0        | 26.500         | 100%          | 79.500               |                    | Mục 2.D - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Xoan đường kính 2cm < Φ<4cm   | cây            | 30,0       | 18.900         | 100%          | 567.000              |                    | Mục 2.D - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | Ổi trồng 3 năm  | cây            | 8,0        | 423.000        | 100%          | 3.384.000            |                    | Mục 15.B - PL.1, QĐ12/2025            |
| -  | Bàng cây trồng >4 năm   | cây            | 9,0        | 198.900        | 100%          | 1.790.100            |                    | Mục 12.F - PL.1, QĐ12/2025            |
| -  | Nhàu cây đường kính 10cm < Φ<15cm (áp dụng giá tương đương cây Sung).   | cây            | 15,0       | 119.400        | 100%          | 1.791.000            |                    | Mục 2.F - PL.1, QĐ12/2025             |
| -  | <b>Đắp đê tại chỗ</b>   |                |            |                |               |                      |                    |                                       |
| +  | Đê 1 phía Bắc: Giáp thửa đất số 1 tờ bản đồ số 31.<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (3,2m+4,2m)/2 x 1,7m x 223,4m   | m <sup>3</sup> | 1.405,186  | 95.000         | 100%          | 133.492.670          |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                  |
| +  | Đê 2 phía Đông:<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (3,3m + 4,3m)/2 x 1,7m x 27,5m   | m <sup>3</sup> | 177,650    | 95.000         | 100%          | 16.876.750           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                  |
| +  | Đê 3: Phía Nam giáp thửa đất số 3-2<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 220m  | m <sup>3</sup> | 841,500    | 95.000         | 100%          | 79.942.500           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                  |
| +  | Đê 4: Phía Tây giáp phường Đồng Thuận<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (4m + 5m)/2 x 1,7m x 30m   | m <sup>3</sup> | 229,500    | 95.000         | 100%          | 21.802.500           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                  |
| +  | Đê 5: Đê giữa hồ<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 3m)/2 x 1,3m x 32m x 3 đê   | m <sup>3</sup> | 312,000    | 95.000         | 100%          | 29.640.000           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                  |
| -  | Cống 1: giữa hồ (3 cống theo 3 đê rộng 2m)  |                |            |                |               |                      |                    |                                       |

| TT        | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)     | Ghi chú                        |
|-----------|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| +         | Ống cống BTCT đường kính 800   | m              | 6,0        | 1.203.000      | 100%          | 7.218.000            |                      | QĐ 23/2026 - B.VI.39           |
| -         | Cống 2: trên đê phía Đông  |                |            |                |               |                      |                      |                                |
| +         | Thành Cống xây Blô: KT: 4,3m x 1,2m x 0,3m x 2 thành   | m <sup>3</sup> | 3,096      | 1.951.000      | 100%          | 6.040.296            |                      | QĐ 23/2026 - B.VI.9            |
| +         | Đáy cống đổ BT mác 150 KT: 4,3m x 0,5m x 0,1m  | m <sup>3</sup> | 0,215      | 1.062.000      | 100%          | 228.330              |                      | QĐ 23/2026 - B.VI.17.12        |
| -         | Đào ao sâu < 1,5m<br>KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ<br>= 7723,0m <sup>2</sup> - 2044,53m <sup>2</sup> = 5678,47m <sup>2</sup>  | m <sup>2</sup> | 5.678,47   | 28.000         | 100%          | 158.997.160          |                      | QĐ 23/2026 - B.VI.35           |
| +         | Kích thước đáy đê 1: 4,2m x 223,4m   | m <sup>2</sup> | 938,28     |                |               |                      |                      |                                |
| +         | Kích thước đáy đê 2: 4,3m x 27,5m  | m <sup>2</sup> | 118,25     |                |               |                      |                      |                                |
| +         | Kích thước đáy đê 3: 2,5m x 220m   | m <sup>2</sup> | 550,00     |                |               |                      |                      |                                |
| +         | Kích thước đáy đê 4: 5m x 30m  | m <sup>2</sup> | 150,00     |                |               |                      |                      |                                |
| +         | Kích thước đáy đê 5: 3m x 32m x 3 đê   | m <sup>2</sup> | 288,00     |                |               |                      |                      |                                |
| -         | Cá rô phi, diêu hồng, cá lóc nuôi thâm canh từ 80-160 ngày (90 ngày).<br>Chủ yếu là cá rô phi. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích đào hồ.  | m <sup>2</sup> | 5.678,47   | 84.200         | 100%          | 478.127.174          |                      | Mục I.8 - PL.II, QĐ12/2025     |
| *         | Hỗ trợ cho tài sản phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi bị thu hồi hết đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản. Theo quy định tại khoản 7 Điều 15, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh.<br>(Hỗ trợ đối với các tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở lên. Mức hỗ trợ bằng 50% giá trị đối với các tài sản có giá trị dưới 10.000.000 đồng; bằng 40% giá trị đối với các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; bằng 20% giá trị đối với các tài sản có giá trị trên 50.000.000 đồng theo giá thị trường) |                |            |                |               |                      |                      |                                |
| -         | Máy bơm nước công suất 200m <sup>3</sup> /h  | cái            | 1,00       | 8.000.000      | 50%           | 4.000.000            |                      | Giá thị trường                 |
| -         | Lưới quét  | bộ             | 1,00       | 5.000.000      | 50%           | 2.500.000            |                      | Giá thị trường                 |
| -         | Lưới đánh cá cỡ 18 tay   | bộ             | 1,00       | 4.500.000      | 50%           | 2.250.000            |                      | Giá thị trường                 |
| -         | Rập đánh cá  | cái            | 11,00      | 500.000        | 50%           | 2.750.000            |                      | Giá thị trường                 |
| <b>d.</b> | <b>Các khoản hỗ trợ</b>  |                |            |                |               |                      | <b>2.066.352.300</b> | Làm tròn số đến hàng trăm đồng |

| TT        | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)     | Ghi chú   |
|-----------|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|----------------------|---|
| -         | Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp đang sử dụng theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 12 tháng.   | kg             | 2.880,00   | 20.000         | 100%          | 57.600.000           |                      | Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - Chi Cục Thống kê |
| -         | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND.<br>Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất, không vượt quá 50.000.000 đồng. Cụ thể: 51.000đ/m <sup>2</sup> x 10% = 5.100đ/m <sup>2</sup> . | m <sup>2</sup> | 7.723,0    | 5.100          | 100%          | 39.387.300           |                      | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025            |
| -         | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND.<br>Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 51.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 255.000đ/m <sup>2</sup>   | m <sup>2</sup> | 7.723,0    | 255.000        | 100%          | 1.969.365.000        |                      | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025            |
| <b>2</b>  | <b>Hộ ông bà: Trần Ngọc Ánh - Nguyễn Thị Kim Thành</b>   |                |            |                |               |                      | <b>2.547.226.000</b> |   |
| <b>a.</b> | <b>Thông tin người có đất bị thu hồi</b>   |                |            |                |               |                      |                      |   |
| -         | Hộ ông, bà: Trần Ngọc Ánh - Nguyễn Thị Kim Thành<br>CCCD số: 044064002819<br>Địa chỉ: TDP 3 Đồng Phú - Phường Đồng Hới   |                |            |                |               |                      |                      |   |
| -         | Số điện thoại: 0919882106  |                |            |                |               |                      |                      |   |
| -         | Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 90,34% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.   |                |            |                |               |                      |                      |   |
| -         | Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư  | khẩu           | 5          |                |               |                      |                      |   |
| <b>b.</b> | <b>Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi</b>  |                |            |                |               |                      |                      |   |

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ  | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú  |
|----|---|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|------------------|--|
|    | <p>Bị thu hồi thửa đất số 3 -2 tờ bản đồ số 31, diện tích 5801,4m2, loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng.<br/>           Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc một phần thửa đất số 03 tờ bản đồ số 8 (BĐDC Đồng Phú 2014) đất NTS diện tích 6128,8m2 của hộ ông Trần Ngọc Ánh - Nguyễn Thị Kim Thành. Diện tích hiện trạng sử dụng là 5801,4m2, đất có nguồn gốc UBND phường Đồng Phú giao cho hộ ông Trần Ngọc Ánh - Nguyễn Thị Kim Thành sử dụng nuôi trồng thủy sản từ tháng 5/2004.<br/>           (Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&amp;ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).</p> |                |            |                |               |                      |                  |  |
| c. | <b>Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường</b>   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| ➤  | <b>Bồi thường về đất</b><br>Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 3-2, TBĐ 31, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)  | m <sup>2</sup> | 5.801,4    | 51.000         | 100%          | 295.871.400          | 295.871.400      | Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 |
| ➤  | <b>Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất</b><br>Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| *  | Tài sản trên thửa đất số 3-2 tờ bản đồ số 31  | m <sup>2</sup> | 5.801,4    |                |               |                      | 706.410.500      | Làm tròn số đến hàng trăm đồng                     |
| -  | Chuối có buồng  | cây            | 7,0        | 117.100        | 100%          | 819.700              |                  | Mục 4.B - PL.1, QĐ12/2025                          |
| -  | Chuối cây từ 45 ngày đến chưa có buồng  | cây            | 15,0       | 66.500         | 100%          | 997.500              |                  | Mục 4.B - PL.1, QĐ12/2025                          |
| -  | Ổi trồng 3 năm  | cây            | 5,0        | 423.000        | 100%          | 2.115.000            |                  | Mục 15.B - PL.1, QĐ12/2025                         |
| -  | Bàng cây trồng >4 năm   | cây            | 9,0        | 198.900        | 100%          | 1.790.100            |                  | Mục 12.F - PL.1, QĐ12/2025                         |
| -  | Xoan đường kính 2cm < Φ < 4cm   | cây            | 15,0       | 18.900         | 100%          | 283.500              |                  | Mục 2.D - PL.1, QĐ12/2025                          |
| -  | Đắp đê tại chỗ:   |                |            |                |               |                      |                  |  |

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ  | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú                    |
|----|---|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| +  | Đê 1 (đê phía Bắc): Giáp thửa đất số 2, TBĐ số 31 (đất ông Sum).<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 203,5                      | m <sup>3</sup> | 778,39     | 95.000         | 100%          | 73.946.813           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| +  | Đê 2 (đê phía Nam): giáp thửa đất số 4-2.<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (2,5m + 3m)/2 x 1,7m x 112m  | m <sup>3</sup> | 238,00     | 95.000         | 100%          | 22.610.000           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| +  | Đê 3 (đê phía Tây): giáp phường Đồng Thuận.<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (4m + 5m)/2 x 1,7m x 17,6m   | m <sup>3</sup> | 134,64     | 95.000         | 100%          | 12.790.800           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| +  | Đê 4 (đê phía Đông).<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (4m + 5m)/2 x 1,7m x 26m  | m <sup>3</sup> | 198,90     | 95.000         | 100%          | 18.895.500           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| +  | Đê 5 (đê giữa hồ).<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 3m)/2 x 1,3m x 50m  | m <sup>3</sup> | 162,50     | 95.000         | 100%          | 15.437.500           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| +  | Đắp đất (khu vực dựng chòi) KT: 5m x 5m x 1,7m  | m <sup>3</sup> | 42,50      | 95.000         | 100%          | 4.037.500            |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.29       |
| -  | Cống trên đê phía Đông  |                |            |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Thành Cổng xây Blô: KT: 4,3m x 1,2m x 0,5m x 2 thành  | m <sup>3</sup> | 5,160      | 1.951.000      | 100%          | 10.067.160           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.9        |
| +  | Đáy cống đổ BT mác 150 KT: 4,3m x 0,5m x 0,1m   | m <sup>3</sup> | 0,215      | 1.062.000      | 100%          | 228.330              |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.17.1.2   |
| -  | Đào hồ sâu < 1,5m<br>KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ<br>= 5801,4m <sup>2</sup> - 1069,75m <sup>2</sup> = 4731,65m <sup>2</sup>           | m <sup>2</sup> | 4.731,65   | 28.000         | 100%          | 132.486.200          |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.35       |
| +  | Kích thước đáy đê 1: 2,5m x 203,5   | m <sup>2</sup> | 508,75     |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Kích thước đáy đê 2: 3m x 112m  | m <sup>2</sup> | 168,00     |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Kích thước đáy đê 3: 5m x 17,6m   | m <sup>2</sup> | 88,00      |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Kích thước đáy đê 4: 5m x 26m   | m <sup>2</sup> | 130,00     |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Kích thước đáy đê 5: 3m x 50m   | m <sup>2</sup> | 150,00     |                |               |                      |                  |                            |
| +  | Kích thước Đắp đất (khu vực dựng chòi) KT: 5m x 5m  | m <sup>2</sup> | 25,00      |                |               |                      |                  |                            |
| -  | Cá rô phi, điêu hồng, cá lóc nuôi thâm canh từ 80-160 ngày (90 ngày).<br>Chủ yếu là cá rô phi. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích đào hồ. | m <sup>2</sup> | 4.731,65   | 84.200         | 100%          | 398.404.930          |                  | Mục I.8 - PL.II, QĐ12/2025 |

| TT        | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)     | Ghi chú   |
|-----------|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|----------------------|---|
| *         | Hỗ trợ cho tài sản phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi bị thu hồi hết đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản. Theo quy định tại khoản 7 Điều 15, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh.<br>(Hỗ trợ đối với các tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở lên. Mức hỗ trợ bằng 50% giá trị đối với các tài sản có giá trị dưới 10.000.000 đồng; bằng 40% giá trị đối với các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; bằng 20% giá trị đối với các tài sản có giá trị trên 50.000.000 đồng theo giá thị trường) |                |            |                |               |                      |                      |   |
| -         | Máy bơm nước công suất 200m3/h   | cái            | 1,00       | 8.000.000      | 50%           | 4.000.000            |                      | Giá thị trường  |
| -         | Lưới quét  | bộ             | 1,00       | 5.000.000      | 50%           | 2.500.000            |                      | Giá thị trường  |
| -         | Lưới đánh cá 20 tay  | bộ             | 1,00       | 5.000.000      | 50%           | 2.500.000            |                      | Giá thị trường  |
| -         | Rập đánh cá  | cái            | 10,00      | 500.000        | 50%           | 2.500.000            |                      | Giá thị trường  |
| <b>d.</b> | <b>Các khoản hỗ trợ</b>  |                |            |                |               |                      | <b>1.544.944.100</b> | <i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i>                 |
| -         | Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp đang sử dụng theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 12 tháng.   | kg             | 1.800,00   | 20.000         | 100%          | 36.000.000           |                      | Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - Chi Cục Thống kê |
| -         | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND.<br>Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất, không vượt quá 50.000.000 đồng. Cụ thể: 51.000đ/m <sup>2</sup> x 10% = 5.100đ/m <sup>2</sup> .   | m <sup>2</sup> | 5.801,4    | 5.100          | 100%          | 29.587.140           |                      | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025            |
| -         | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND.<br>Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 51.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 255.000đ/m <sup>2</sup>   | m <sup>2</sup> | 5.801,4    | 255.000        | 100%          | 1.479.357.000        |                      | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025            |

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ  | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú  |
|----|---|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|------------------|--|
| 3  | Hộ ông: Phạm Bá Sầm   |                |            |                |               |                      | 482.606.700      |  |
| -  | Hộ ông, bà: Phạm Bá Sầm - Lại Thị Hoa<br>CCCD số: 044079003001<br>Địa chỉ: TDP 1 Đồng Phú - Phường Đồng Hới   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Số điện thoại: 0904056563   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 14,4% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| -  | Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư   | khẩu           | 6          |                |               |                      |                  |  |
| b. | <b>Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi</b>   |                |            |                |               |                      |                  |  |
|    | Bị thu hồi thửa đất số 4-2 tờ bản đồ số 31, diện tích 1083,2m2, loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng.<br>Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc một phần thửa đất số 04 tờ bản đồ số 8 (BĐĐC Đồng Phú 2014) đất NTS diện tích 7457,2m2 của hộ ông Phạm Bá Sầm. Diện tích hiện trạng sử dụng là 1083,2m2, đất có nguồn gốc UBND phường Đồng Phú giao cho hộ Phạm Bá Sầm sử dụng nuôi trồng thủy sản từ tháng 5/2004.<br>(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới). |                |            |                |               |                      |                  |  |
| c. | <b>Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường</b>   |                |            |                |               |                      |                  |  |
| ➤  | <b>Bồi thường về đất</b><br>Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.   |                |            |                |               |                      | 55.243.200       | Làm tròn số đến hàng trăm đồng                     |
| -  | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 4-2, TBĐ 31, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)  | m <sup>2</sup> | 1.083,2    | 51.000         | 100%          | 55.243.200           |                  | Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 |
| ➤  | <b>Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất</b><br>Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.   |                |            |                |               |                      | 127.623.200      | Làm tròn số đến hàng trăm đồng                     |

| TT        | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)   | Ghi chú   |
|-----------|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|--------------------|---|
| *         | Tài sản trên thửa đất số 4-2 tờ bản đồ số 31   | m <sup>2</sup> | 1.083,2    |                |               |                      |                    |   |
| -         | Đắp đê tại chỗ:  |                |            |                |               |                      |                    |   |
| +         | Đê 1 (đê phía Đông):<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (4m + 5m)/2 x 1,7m x 19,5  | m <sup>3</sup> | 149,18     | 95.000         | 100%          | 14.171.625           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                                  |
| +         | Đê 2 (đê phía Bắc): giáp thửa đất số 3-2, tờ bản đồ số 31<br>Đắp đê tại chỗ: KT: (1,0m + 1,5m)/2 x 1,7m x 112m   | m <sup>3</sup> | 228,48     | 95.000         | 100%          | 21.705.600           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.29                                  |
| -         | Đào hồ sâu < 1,5m<br>KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ<br>= 1083,2m <sup>2</sup> - 265,5m <sup>2</sup> = 817,7m <sup>2</sup>  | m <sup>2</sup> | 817,70     | 28.000         | 100%          | 22.895.600           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.35                                  |
| +         | Kích thước đáy đê 1: 5m x 19,5   | m <sup>2</sup> | 97,50      |                |               |                      |                    |   |
| +         | Kích thước đáy đê 2: 1,5m x 112m   | m <sup>2</sup> | 168,00     |                |               |                      |                    |   |
| -         | Cá rô phi, diêu hồng, cá lóc nuôi thâm canh từ 80-160 ngày (90 ngày).<br>Chủ yếu là cá rô phi. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích đào hồ.  | m <sup>2</sup> | 817,70     | 84.200         | 100%          | 68.850.340           |                    | Mục I.8 - PL.II, QĐ12/2025                            |
|           |  |                |            |                |               |                      | <b>299.740.300</b> | Làm tròn số đến hàng trăm đồng                        |
| <b>d.</b> | <b>Các khoản hỗ trợ</b>  |                |            |                |               |                      |                    |   |
| -         | Hỗ trợ ổn định đời sống đối với cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ do chưa đủ tỷ lệ % theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP và 1 Điều 11 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Bình.<br>Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 4 tháng đối với từ 10% - 20% diện tích. | kg             | 900,00     | 20.000         | 100%          | 18.000.000           |                    | Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - Chi Cục Thống kê |
| -         | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND.<br>Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 51.000đ/m <sup>2</sup> x 10% = 5.100đ/m <sup>2</sup> .                                 | m <sup>2</sup> | 1.083,2    | 5.100          | 100%          | 5.524.320            |                    | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025            |

| TT | Họ và tên<br>Danh mục bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng)     | Ghi chú                                       |
|----|--|----------------|------------|----------------|---------------|----------------------|----------------------|---|
| -  | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: $51.000đ/m^2 \times 5 \text{ lần} = 255.000đ/m^2$ | m <sup>2</sup> | 1.083,2    | 255.000        | 100%          | 276.216.000          |                      | Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2025 |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>   |                |            |                |               |                      | <b>6.445.348.500</b> |   |
|    | Bồi thường về đất  |                |            |                |               |                      | 744.987.600          |   |
|    | Bồi thường, hỗ trợ tài sản   |                |            |                |               |                      | 1.789.324.200        |   |
|    | Các khoản hỗ trợ   |                |            |                |               |                      | 3.911.036.700        |   |